

Số: 280/BC-TTBVTV&TL

Đồng Nai, ngày 28 tháng 4 năm 2021

**BÁO CÁO**  
**Tình hình sinh vật gây hại cây trồng**  
(Từ ngày 22 - 28/4/2021)

Kính gửi: Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam

**I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG**

**1. Thời tiết**

- Nhiệt độ: Trung bình: 27,3 - 28,6°C; cao nhất: 36,2°C; thấp nhất: 21,6°C.
- Độ ẩm trung bình: 75 - 84% , thấp nhất 40%.
- Lượng mưa: 16 - 197 mm.
- Tổng số giờ nắng: 38 - 48 giờ.
- Thời tiết: Mây thay đổi đến nhiều mây, ngày nắng, có mưa vài nơi, cục bộ có mưa to đến rất to và dông.

**2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng**

Tổng diện tích gieo trồng: 185.600 ha, trong đó:

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè - Thu	Sớm	Gieo sạ	650	

b) Cây trồng khác

Stt	Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
<b>I</b>	<b>Cây hàng năm</b>		<b>16.581,30</b>
1	Bấp Hè Thu	Xuống giống	50
2	Rau các loại	Các giai đoạn	5.299,3
3	Khoai mì	Phát triển thân, lá, củ, thu hoạch	5.354,9
4	Mía	Phát triển thân/lóng	3.811
5	Cây ngắn ngày khác	Các giai đoạn	2.066,1

<b>II</b>	<b>Cây lâu năm</b>		<b>168.351</b>
<b>1</b>	<b>Cây ăn quả</b>		<b>69.941</b>
1.1	Cây bưởi	Các giai đoạn	8.276
1.2	Chôm chôm	Nuôi trái	10.178
1.3	Xoài	Chính vụ (nuôi trái – thu hoạch), trái vụ (chăm sóc)	12.254
1.4	Chuối	Các giai đoạn	10.450
1.5	Sầu riêng	Nuôi trái	6.110
1.6	Cây ăn quả khác	Các giai đoạn	22.673,38
<b>2</b>	<b>Cây công nghiệp lâu năm</b>		<b>98.410</b>
2.1	Tiêu	Nuôi trái	12.829
2.2	Điều	Nuôi trái	32.323
2.3	Cao su	Chăm sóc	44.073
2.4	Cà phê	Chăm sóc	8.465
2.5	Cây lâu năm khác	Các giai đoạn	720
<b>Tổng</b>			<b>184.932,30</b>

### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: (tên thiên tai)

Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
	Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cây lại	Đã trồng cây khác	Đề đất trồng

## II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

### 1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu (Phụ lục I đính kèm)

### 2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu (Phụ lục II đính kèm)

### 3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

*Trên cây lúa:* Phần lớn nông dân tại các địa phương đang chuẩn bị đất tiến hành xuống giống vụ Hè Thu.

#### *Cây trồng khác*

- Cây bắp: Vụ Đông Xuân nông dân đã thu hoạch xong, tại một số địa phương đang tiến hành xuống giống vụ Hè Thu.

- Chôm chôm: Cháy lá 88 ha (giảm 50 ha), phấn trắng 337 ha (tăng 171 ha), bọ hóng 6 ha, bọ xít 12 ha, sâu đục cành 112 ha.

- Xoài: Thán thư trái 300 ha, rệp sáp 8 ha.

- Cây có múi: Sâu vẽ bùa 476 ha (giảm 8 ha), rệp sáp 124 ha (giảm 31 ha), nhện đỏ, trắng 430 ha (giảm 171 ha), sâu đục cành 30 ha (tăng 5 ha).

- Sầu riêng: Nhện đỏ 191 ha (tăng 10 ha), bệnh cháy mù 883 ha (tăng 96 ha), bệnh cháy lá 331 ha (giảm 45 ha), rầy phấn 342 ha (tăng 132 ha), bệnh nấm hồng 339 ha (tăng 149 ha).

- Cà phê: Bệnh khô cành 84 ha, rỉ sắt 80 ha (giảm 25 ha), rệp sáp 221 ha (giảm 15 ha), bệnh đốm mắt cua 2 ha (giảm 25 ha), bệnh nấm hồng 136 ha (giảm 10 ha).

- Cao su: Bệnh nấm hồng 329 ha, bệnh phấn trắng 300 ha.

- Điều: Bọ xít muỗi đỏ 1091 ha (giảm 337 ha), sâu đục thân, rầy 296 ha (tăng 15 ha), bọ trĩ 1026 ha (giảm 190 ha), sâu róm 137 ha, bệnh thán thư 1426 ha (giảm 252 ha).

- Tiêu: Bệnh chết chậm 581 ha (giảm 20 ha), bệnh chết nhanh 59 ha (giảm 9 ha), rệp sáp – tuyến trùng 954 ha (tăng 13 ha).

- Mì: Nhện đỏ 650 ha (giảm 150 ha), bệnh khảm lá 1.448 ha, trong đó: diện tích nhiễm nhẹ và trung bình 1.418 ha (tỷ lệ nhiễm < 70%), diện tích nhiễm nặng 30 ha (tỷ lệ nhiễm 70-100%).

### III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG

#### 1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Các đối tượng sinh vật có khả năng gây hại, phát triển như:

- Cây lúa: Chuột.

- Cây mì: Bệnh khảm lá, nhện đỏ.

- Cây có múi: Sâu vẽ bùa, sâu đục cành, rệp sáp.

- Xoài: Thán thư trái, bọ trĩ.

- Sầu riêng: Chảy mủ, cháy lá, nhện đỏ, rầy phấn.

- Chôm chôm: Bệnh cháy lá, phấn trắng.

- Tiêu: Rệp sáp-tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm.

- Cà phê: Bệnh khô cành, rỉ sắt, rệp sáp

- Điều: Bệnh thán thư, bệnh nấm hồng, bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rầy, khô rụng trái non.

#### 2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Cây lúa: Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thường xuyên thăm đồng, phát hiện sinh vật hại để có biện pháp phòng chống kịp thời. Lưu ý đối với chuột gây hại gian đoạn lúa thu hoạch, gieo sạ.

- Cây bắp: Hướng dẫn nông dân chuẩn bị đất, hạt giống và cách gieo sạ phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương.

- Cây mì: Tiếp tục tuyên truyền các giải pháp phòng trừ bệnh khảm, phun thuốc phòng trừ bọ phấn trắng nếu xuất hiện mật số cao. Đối với các diện tích mì nhiễm bệnh đang thu hoạch, cần tiêu hủy thân lá sau thu hoạch, tuyệt đối không sử dụng hom giống và mua bán hom giống từ ruộng nhiễm bệnh.

- Xoài: Thực hiện tốt các biện pháp chăm sóc, phun thuốc kịp thời trừ các đối tượng như thán thư trái, bọ trĩ, sâu đục ngọn, cành.



- Chôm chôm, sầu riêng: bón phân đầy đủ cân đối NPK, chú ý đối với bệnh cháy lá, sâu đục cành.

- Hồ tiêu: tăng cường thăm vườn phát hiện phòng trừ các sâu bệnh hại trái, thán thư, rệp sáp, tuyến trùng.

- Điều: thăm vườn thường xuyên, phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rệp, bệnh thán thư, khô rụng trái non.

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi báo cáo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở NN và PTNT;
- Chi cục trưởng và các Phó CCT;
- Phòng KT/NN các huyện, thành phố (Email);
- Lưu: VT, TTBVTV (Vinh).



**Trần Thị Tú Oanh**



## PHỤ LỤC I

## Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Cây lúa: gieo sạ</b>					
1	Chuột	5 - 10			3	VC LT NT TP ĐQ
<b>II</b>	<b>Bấp - Xuống giống</b>					
<b>III</b>	<b>Chôm chôm - Nuôi trái</b>					
1	Bọ xít	3 - 5			1	TN
2	Sâu đục cành	13 - 15			1 - 3	CM TN
3	Cháy lá	10 - 20	25		1 - 3	CMLK TN
4	Bò hóng	10	10		1	LT TN
<b>IV</b>	<b>Xoài - Trái vụ (Chăm sóc), chính vụ (nuôi trái - thu hoạch)</b>					
1	Thán thư trái	5 - 10			1	XL
<b>V</b>	<b>Cây có múi - Các giai đoạn</b>					
1	Bọ xít	5			1 - 3	TP
2	Sâu vẽ bùa	10 - 12	10		1 - 3	XL LT TP ĐQ
3	Rệp sáp	13 - 15			1	VC LT TP
4	Nhện đỏ, trắng	5 - 10			1 - 2	XL LT TP ĐQ
5	Bệnh ghê (sẹo)	5 - 8	15		3	LT TP ĐQ
<b>VI</b>	<b>Sầu riêng - Nuôi trái</b>					
1	Rầy phấn	10			1 - 3	TP
2	Nhện đỏ	5 - 10			1 - 3	CM TN
3	Bệnh cháy mù	5 - 10			3	CMLK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	15			1 - 3	CMLK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	5			1 - 3	LT TN TP
<b>VII</b>	<b>Cà phê - Chăm sóc</b>					
1	Rệp sáp	13 - 20			2	CM LK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	8 - 10			6	CM TN TP
3	Bệnh đốm mắt cua	15	15		1 - 3	CMLK
4	Rỉ sắt	15 - 20	15		1 - 3	CM TN TP ĐQ
5	Bệnh khô cành	13 - 20	25		1 - 3	ĐQ
<b>VIII</b>	<b>Cao su - Chăm sóc</b>					
1	Bệnh héo đen đầu lá	5	12		1	TB, TN
<b>IX</b>	<b>Điều - Nuôi trái</b>					



1	Bọ xít muỗi đỏ	10 - 15	10		1 - 3	LT TN
2	Sâu đục thân, rễ	8	15		1 - 2	CM ĐQ
3	Bệnh thán thư	5 - 10	5		3	CM XL LT TN
4	Bệnh nấm hồng	15 - 16			3 - 5	CM ĐQ
<b>X</b>	<b>Tiêu – Nuôi trái</b>					
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	5 - 15	15		6	CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	3 - 10	3		1 - 3	CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	3 - 5			1 - 3	CM TN
<b>XI</b>	<b>Mì - Phát triển thân, lá, củ, thu hoạch</b>					
1	Nhện đỏ	3 - 5			1 - 30	NT
2	Bệnh khảm lá vi rút	3 - 20	10 - 30		1 - 9	VC CM LK XL LT NT TN ĐQ
<b>XII</b>	<b>Cây rau – Các giai đoạn</b>					
1	Rệp	15 - 19			2	BH VC
2	Sâu xanh	5			3	LT
3	Sâu xanh da láng	5 - 19			3	BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	10			3	BH TP ĐQ
5	Ruồi đục trái	5 - 6			1 - 2	VC LT NT
6	Bệnh thối nhũn	5 - 8			3	BH LT NT TP ĐQ



**PHỤ LỤC II**  
**Diện tích nhiệm SVGH chủ yếu**

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiệm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Cây lúa –Hè Thu: gieo sạ</b>							
1	Chuột	15				15		VC LT NT TP ĐQ
<b>II</b>	<b>Bắp – Xuống giống</b>							
<b>III</b>	<b>Chôm chôm – Nuôi trái</b>							
1	Bọ xít	12				12		TN
2	Sâu đục cành	112				112		CM TN
3	Cháy lá	99.5		13		88		CMLK TN
4	Bồ hóng	8.5		4		6		LT TN
5	Bệnh phấn trắng	342.5		7		337		LT
<b>IV</b>	<b>Xoài - Trái vụ (Chăm sóc), chính vụ (nuôi trái – thu hoạch)</b>							
1	Thán thư trái	300				300		VC XL ĐQ
<b>V</b>	<b>Cây có múi – Các giai đoạn</b>							
1	Sâu vẽ bùa	471		11		476		XL LT TP ĐQ
2	Rệp sáp	164				124		VC LT TP
3	Nhện đỏ, trắng	572				430		XL LT TP ĐQ
4	Sâu đục cành	30				30		VC
5	Bệnh cháy mù	130.5		3		96		XL
6	Bệnh ghẻ (sẹo)	23.5		5		28		LT TP ĐQ
<b>VI</b>	<b>Sầu riêng – Nuôi trái</b>							
1	Rầy phấn	210				342		TP
2	Nhện đỏ	191				191		CM TN
3	Bệnh cháy mù	872				883		CMLK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	200				339		CMLK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	107				246		LT TN TP
6	Bệnh cháy lá	331				331		CMLK XL TN TP
<b>VII</b>	<b>Cà phê – Chăm sóc</b>							
1	Rệp sáp	210				210		CM LK TN TP ĐQ

2	Sâu đục thân	86			96		CM TN TP
3	Mọt đục cành	2			2		TN ĐQ
4	Bệnh đốm mắt cua	1.5	2		1		CM LK
5	Rỉ sắt	199.5	1		199.5		CM TN TP ĐQ
6	Bệnh khô cành	82.5	3		81		ĐQ
7	Bệnh nấm hồng	136			136		CM TN ĐQ
<b>VIII</b>	<b>Cao su – Chăm sóc</b>						
1	Bệnh nấm hồng	309.5	5		309.5		CM TN TP
2	Bệnh rụng lá mùa mưa	13			13		TN
3	Bệnh phấn trắng	22	12		22		
4	Bệnh đốm xương cá	40			40		CM
<b>IX</b>	<b>Điều – Nuôi trái</b>						
1	Bọ xít muỗi đỏ	1278	10		1091		LT TN
2	Sâu đục thân, rễ	304	4		304		CM ĐQ
3	Rệp sáp	52			52		TN
4	Bệnh thán thư	1513	20		1426		CM XL LT TN
5	Bệnh nấm hồng	271			271		CM ĐQ
<b>X</b>	<b>Tiêu – Nuôi trái</b>						
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	989	33		954		CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	607.5	12		581		CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	58.5	2		57		CM TN
4	Thán thư	90	18		73		CM LK LT TP
<b>XI</b>	<b>Mì - Phát triển thân, lá, củ, thu hoạch</b>						
1	Nhện đỏ	650			650		NT
2	Bệnh khảm lá vi rut	1418	30		1448		VC CMLK XL LT NT TN ĐQ
<b>XII</b>	<b>Cây rau – Các giai đoạn</b>						
1	Rệp	54			54		BH VC
2	Sâu xanh	4			4		LT
3	Sâu xanh da láng	28			28		BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	16			16		BH TP ĐQ
		18			18		BH LT
5	Bọ nhảy	71			71		BH VC NT TP ĐQ
6	Ruồi đục trái	15			15		NT
7	Bọ trĩ	4			4		BH
8	Bệnh thối nhũn	8			8		BH LT NT TP ĐQ